

Số: *622*/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 02/tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Tên tiếng Anh: Local Road Assets Management Project - LRAMP)

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn-hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Văn bản số 7449/VPCP-QHQT ngày 18/9/2015 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó thủ tướng Hoàng Trung Hải về phạm vi dự án Quản lý tài sản đường địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2529/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2014 - 2020.

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-TTg, ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3546/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc cho phép lập dự án đầu tư tổng thể dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương;

Căn cứ Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT ngày 13/10/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi phí tư vấn lập dự án đầu tư tổng thể dự án LRAMP;

Căn cứ Quyết định số 4017/QĐ-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí tư vấn thẩm tra dự án đầu tư tổng thể dự án LRAMP;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ của Ngân hàng thế giới (WB) trong đợt làm việc thăm định dự án LRAMP từ ngày 16-20/11/2015 giữa Đoàn chuẩn bị dự án của WB với Bộ GTVT và các Bộ, Ngành, Địa phương;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BGTVT ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).

Căn cứ Văn bản số 600/VPCP-QHQT ngày 25/01/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chủ trương thực hiện thủ tục bảo vệ môi trường dự án LRAMP;

Xét đề nghị của Tổng cục Đường bộ Việt Nam tại tờ trình số 182/TTr-TCĐBVN ngày 21/12/2015 về việc xin phê duyệt dự án LRAMP; văn bản số 300/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 19/01/2016 về việc chỉnh sửa, cập nhật bổ sung hồ sơ dự án;

Theo đề nghị của Ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư tại Báo cáo kết quả thăm định số 155/KHĐT ngày 02/3/2016 của Vụ KHĐT;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Tên tiếng Anh: Local Road Assets Management Project - LRAMP) với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP).

2. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Trung tâm tư vấn đầu tư phát triển GTVT và Công ty cổ phần kỹ sư và tư vấn Việt Nam.

- Chủ nhiệm lập dự án: Ông Chu Ngọc Sùng.

3. Tổ chức tư vấn thẩm tra: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ.

- Giám đốc điều hành: Ông Phạm Duy Khôi.

4. Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án:

4.1. Hợp phần 1 - Khôi phục, cải tạo đường địa phương:

+ Bộ GTVT là cơ quan chủ quản dự án, giữ vai trò điều phối chung.

+ Ủy ban nhân dân (UBND) 14 tỉnh (Lào Cai, Hà Giang, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bắc Kạn, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Lạng Sơn, Cao Bằng và Bình Định) là cơ quan chủ quản của các dự án thành phần trên địa bàn tỉnh.

4.2. Hợp phần 2 - Xây dựng cầu dân sinh:

+ Bộ GTVT là cơ quan chủ quản đầu tư.

+ Tổng cục Đường bộ Việt Nam là Chủ dự án/ Chủ đầu tư.

4.3. Hợp phần Tư vấn chung:

+ Bộ GTVT là cơ quan chủ quản đầu tư.

+ Tổng cục Đường bộ Việt Nam là Chủ dự án/ Chủ đầu tư.

5. Phạm vi đầu tư xây dựng:

5.1. Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương:

Thực hiện trên địa bàn 14 tỉnh, bao gồm: Lào Cai, Hà Giang, Nam Định,

Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bắc Kạn, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Lạng Sơn, Cao Bằng và Bình Định.

5.2. Hợp phần xây dựng cầu dân sinh:

Thực hiện trên địa bàn 50 tỉnh, bao gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Hải Dương, Phú Yên, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Phước, Trà Vinh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Tây Ninh, Cần Thơ, Đồng Tháp và Bến Tre.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Dự án gồm 03 Hợp phần chính là: Hợp phần 1 - Khôi phục, cải tạo đường địa phương (gọi tắt là Hợp phần Đường); Hợp phần 2 - Xây dựng cầu dân sinh (gọi tắt là Hợp phần Cầu) và Hợp phần Tư vấn chung.

6.1. Hợp phần Đường:

6.1.1. Nội dung đầu tư xây dựng đường địa phương: khôi phục, cải tạo khoảng 676 km đường và bảo dưỡng thường xuyên khoảng 61.109 km đường trên cơ sở Kế hoạch chi tiêu trung hạn (MTEP) do các tỉnh lập và nguồn vốn WB phân bổ. (Tổng số Km và danh mục, qui mô các tuyến đường dự kiến khôi phục, cải tạo trong Phụ lục 2 và 3 kèm theo)

6.1.2. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: công trình giao thông.

- Cấp công trình: Khôi phục, cải tạo và bảo dưỡng thường xuyên đường: cấp IV, V, VI (theo TCVN 4054:2005) và cấp A, B, C (theo TCVN 10380:2014).

6.1.3. Qui mô đầu tư xây dựng chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TCVN 4054:2005			TCVN 10380:2014		
			IV	V	VI	A	B	C
1	Tốc độ thiết kế	km/h	60 (40)	40 (30)	30 (20)	30 (20)	20	15
2	Số làn xe tối thiểu dành cho xe cơ giới	làn	2	2	1	1	1	1
3	Chiều rộng nền đường	m	9,0 (7,5)	7,5 (6,5)	6,5 (6,0)	6,5 (6,0)	5,0 (4,0)	4,0 (3,0)
4	Chiều rộng mặt đường	m	7,0 (5,5)	5,5 (3,5)	3,5	3,5	3,5 (3,0)	3,0 (2,0)
5	Chiều rộng lề gia cố	m	0,25x2	0,25- 0,5x2	-	-	-	-
6	Độ dốc dọc lớn nhất	%	6 (8)	7 (10)	9 (11)	9 (11)	5 (13)	5 (15)
7	Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn	m	125 (60)	60 (30)	30 (15)	30	15	10
8	Tải trọng trục tiêu chuẩn	kg	10.000	10.000	10.000	6.000	2.500	2.500
9	Mô đun cường độ mặt đường yêu cầu	MPa	100- 130	75			50	
Trị số trong (...) áp dụng đối với địa hình miền núi, đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng								

6.2. Hợp phần Cầu:

6.2.1. Nội dung đầu tư xây dựng: xây dựng mới khoảng 2.174 cầu dân sinh. (Số

lượng cầu và danh mục cầu dự kiến xây dựng trong Phụ lục 4 và 5 kèm theo).

6.2.2. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: công trình giao thông.
- Cấp công trình: Xây dựng mới cầu dân sinh từ cấp I-III (cầu treo) và từ cấp III-IV (cầu cứng).

6.2.3. Qui mô đầu tư xây dựng chủ yếu đối với công trình xây dựng cầu:

* Cầu treo:

- Tuổi thọ thiết kế 25 năm.
- Tải trọng đoàn người đi bộ rải đều 300 kg/m², có kiểm toán 01 tải trọng tập trung (đại diện là xe máy) 500kg (Thông tư số 11/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014) và Thông tư số 38/2015/TT-BGTVT ngày 30/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BGTVT.

- Bề rộng cầu: khổ cầu 1,5m đối với cầu có số lượt người đi ban đầu 50-500 người/ngày và 2,0m với cầu có số lượt người đi ban đầu >500 người/ngày (hoặc cầu dài ≥70m).

* Cầu cứng:

Loại đường	B cầu	Tải trọng thiết kế	Tuổi thọ
Đường Huyện về Xã; Đường liên Xã	3,5m+2*0,25m = 4,0m (cấp A)	Xe tải thiết kế hoặc xe hai trục thiết kế bằng 0,65 HL93 (không tải trọng làn), người đi 3×10^{-3} MPa	75 năm
Đường Xã về Thôn; Đường liên Thôn; Đường nội đồng.	3,0m+2*0,25m = 3,5m (cấp B)	Xe tải thiết kế hoặc xe hai trục thiết kế bằng 0,45 HL93 (không tải trọng làn), người đi 3×10^{-3} MPa	50 năm
Đường Thôn cấp C, D	2,0m+2*0,25m = 2,5m (cấp C)	Người đi 3×10^{-3} MPa, tải trọng tập trung 5kN	
- Khổ thông thuyền: từ B=6m x H=1,5m (trong qui hoạch phát triển giao thông nông thôn) và H= 2,0m (2,5m) tùy theo điều kiện cụ thể. Nếu cầu vượt sông có phân cấp thì theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa TCVN 5664: 2009			
- Tải trọng va tàu: Theo tiêu chuẩn 22TCN272-05; với các kênh lạch nhỏ theo khảo sát tàu thuyền thực tế tại địa bàn.			

6.3. Hợp phần Tư vấn chung:

Bao gồm các công việc tư vấn chung cho toàn bộ Dự án:

- Các Hồ trợ kỹ thuật: (1) Kiểm toán Tài chính và Xác minh độc lập chỉ số giải ngân; (2) Kiểm toán nội bộ; (3) Hỗ trợ và giám sát độc lập về đảm bảo an toàn XH & MT; (4) Phát triển Hệ thống quản lý dữ liệu cầu và đường địa phương; (5) Xây dựng hướng dẫn giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đối với cầu và đường địa phương; (6) Phát triển mô hình cộng đồng bảo trì cầu và đường địa phương.

- Lập, thẩm tra, quản lý dự án đầu tư.

7. Tiêu chuẩn và phương án thiết kế:

7.1. Tiêu chuẩn thiết kế:

Tuân thủ Quyết định số 383/QĐ-BGTVT ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).

7.2. Phương án thiết kế:

7.2.1. Hợp phần Đường:

7.2.1.1. Tiêu chí ưu tiên khôi phục, cải tạo đường địa phương ở mỗi tỉnh:

- Chỉ tiêu bắt buộc:

+ Tuyến đường lựa chọn phải nằm trong Danh mục đầu tư cải tạo của Kế hoạch Chi tiêu trung hạn (MTEP) được tỉnh phê duyệt, bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã. Kế hoạch này được cập nhật hàng năm. Trường hợp bổ sung, phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tuyến đường đầu tư có tỷ suất nội hoàn kinh tế $IRR \geq 12\%$.

- Chỉ tiêu cộng ưu tiên:

+ Tuyến đường có số người hưởng lợi lớn hơn, có lưu lượng xe lớn hơn.

+ Tuyến đường đi qua nhiều xã khó khăn/đói nghèo hơn.

7.2.1.2. Thiết kế các yếu tố hình học chủ yếu: Thiết kế khôi phục, cải tạo các yếu tố hình học để đảm bảo vào cấp công trình, đảm bảo cường độ yêu cầu và tính toán thủy văn.

7.2.1.3. Kết cấu áo đường: theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014. Kết cấu áo đường được chọn phụ thuộc cấp đường, lưu lượng xe chạy và tải trọng xe. Cụ thể:

- Đối với đường cấp IV đảm bảo cường độ Eyc tối thiểu 100Mpa (130Mpa đối với mặt bê tông nhựa).

- Đối với các cấp đường V, VI, GTNT loại A đảm bảo cường độ Eyc tối thiểu 75Mpa.

- Đối với các cấp đường GTNT loại B, C đảm bảo cường độ Eyc tối thiểu 50Mpa.

- Kết cấu áo đường sử dụng mặt đường bê tông nhựa, mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng cần tham khảo tiêu chuẩn TCVN 10380:2014 và Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 để quyết định loại mặt đường phù hợp, sử dụng được vật liệu địa phương nhằm giảm chi phí xây dựng.

- Ngoài ra kết cấu áo đường BTXM cũng được áp dụng cho các cấp đường loại A, B, C, có thể sử dụng cho đường cấp V, VI và không khuyến nghị sử dụng cho đường cấp IV. Việc áp dụng cần được nghiên cứu kỹ khi sử dụng, tránh lãng phí.

7.2.1.4. Công trình thoát nước

- Công thoát nước ngang đường: Ưu tiên sử dụng các loại cống tròn, cống hộp, cống bản theo các thiết kế phổ biến. Thiết kế điển hình các công trình gồm (i) Cống tròn đường kính các loại 0,5m, 0,75m, 1,0m, 1,5m, 2,0m; (ii) Cống hộp khẩu độ các loại 0,5x0,5m; 0,75x0,75m và trên 1,0m; (iii) Cống bản khẩu độ 1m...

- Rãnh biên (rãnh dọc): Thiết kế trên nền đường đào hoặc nền không đào không đắp. Ba dạng thiết kế điển hình phổ biến được sử dụng là rãnh hình thang, hình hộp xây có tấm đan trên nền đất và rãnh tam giác trên nền đá.

- Đường tràn: Thiết kế đường tràn liên hợp có bề rộng lớn hơn nền đường, có thiết kế chống xói hạ lưu, có cọc tiêu và biển báo hiệu.

- Công trình cầu trên tuyến:

+ Bề rộng cầu phù hợp với cấp đường.

+ Tải trọng thiết kế cầu: đối với cầu trên đường cấp IV, V, VI (theo TCVN 4054:2005) sử dụng tải trọng HL93 theo tiêu chuẩn 22 TCN 272-05; đối với cầu trên đường cấp A, B, C (theo TCVN 10380:2014) theo tải trọng như Hợp phần cầu.

7.2.1.5 An toàn giao thông

Hệ thống báo hiệu: thiết kế theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu

đường bộ.

Công trình phòng hộ: bao gồm các loại cọc tiêu, tường phòng hộ, lan can phòng hộ theo chỉ dẫn thiết kế trong tiêu chuẩn thiết kế đường TCVN 4054:2005 và TCVN 10380:2014.

7.2.2. Hợp phần Cầu:

7.2.2.1. Về vị trí xây dựng: sàng lọc các vị trí xây dựng cầu theo tiêu chí của đề án và phù hợp với nguồn vốn dự kiến, cụ thể như sau:

* Chỉ tiêu bắt buộc:

- Là các cầu thuộc các xã theo Quyết định 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015. Trường hợp đặc biệt không theo Quyết định 447 phải được phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, ưu tiên đối với 63 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

- Các cầu qui mô nhỏ nằm trên tuyến đường xã thôn, bản có qui hoạch, có tác dụng kết nối liên vùng như trong chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 của Chính phủ đã chỉ rõ.

- Chỉ xây dựng cầu có mật độ người đi từ 50 lượt người trở lên, trừ trường hợp đặc biệt. Áp dụng cho đường giao thông nông thôn liên xã, liên thôn, ưu tiên những vùng miền núi khó khăn, vượt suối có nguy cơ mất an toàn cao, những nơi kết nối với các công trình phúc lợi (trường học, trạm y tế,...), đặc biệt các vị trí học sinh phải đến trường bằng bè mảng.

- Trên cùng một suối, lạch các vị trí cầu không được quá gần nhau, nếu một phía bờ suối, lạch có đường liên thông, phải cách nhau tối thiểu 1Km.

* Ngoài ra, để sử dụng nguồn vốn vay của Ngân hàng thế giới WB, thực hiện dự án theo hình thức Chương trình dựa trên kết quả thực hiện (P4R), cần phải đảm bảo:

- Vị trí cầu phải đảm bảo cách khu vực nhạy cảm về môi trường tối thiểu 2km (rừng tự nhiên, công viên quốc gia, khu bảo tồn, ...) theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cách các công trình văn hóa tối thiểu 10m (miếu, đền thờ, chùa, mộ cổ, cây quý hiếm, ...).

- Việc xây dựng cầu không yêu cầu phải tái định cư các hộ dân.

* Chỉ tiêu cộng ưu tiên:

- Có số người hưởng lợi lớn hơn; Có lưu lượng xe lớn hơn.

- Đi qua nhiều xã khó khăn/đói nghèo hơn.

* Ngoài những tiêu chí trên, được xác định trong Chương trình xây dựng cầu dân sinh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đã làm việc với WB, các tiêu chí cụ thể khác (nếu cần thiết) sẽ được xác định cụ thể trong bước triển khai thực hiện sau.

7.2.2.2. Về các giải pháp thiết kế:

- Đối với cầu treo: Các cầu có khẩu độ nhịp 40-120m theo thiết kế mẫu đã được Bộ GTVT chấp thuận tại quyết định số 2590/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2014, và các mẫu điều chỉnh theo Thông tư số 38/2015/TT-BGTVT. Đối với các cầu có khẩu

độ lớn hơn cần có thiết kế riêng biệt.

- Đối với cầu cứng: chủ yếu sử dụng các loại kết cấu nhịp điển hình, bao gồm: công hộp BTCT, dầm bản BTCT, dầm BTCT thường, BTCT DƯỠNG, dầm thép liên hợp và dầm thép. Khẩu độ thiết kế điển hình từ 6m-40m. Trường hợp đặc biệt cần có so sánh hiệu quả kinh tế - kỹ thuật để thiết kế riêng.

- Kết cấu móng mố, trụ: được thiết kế chi tiết trong các bước tiếp theo, tùy thuộc vào tình hình địa hình, địa chất công trình.

- Đường đầu cầu: đảm bảo phải kết nối được với hệ thống đường địa phương hiện có. Kết cấu áo đường theo mục 7.2.1.3.

8. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Đối với hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương: dự kiến GPMB với mức độ tối thiểu để đảm bảo khôi phục và vào cấp công trình.

- Đối với hợp phần xây dựng cầu dân sinh: chủ yếu là cầu dân sinh, đặt tại các vùng thưa dân cư, lựa chọn vị trí công trình giảm thiểu tối đa về di dời nhà cửa, chi đền bù đất, hoa màu phạm vi đường 2 đầu cầu. Không xây dựng cầu tại những vị trí yêu cầu tái định cư.

9. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM):

- Thực hiện theo Văn bản số 600/VPCP-QHQT ngày 25/01/2016 của Văn phòng Chính phủ theo kiến nghị của Bộ GTVT tại văn bản số 16075/BGTVT-MT ngày 03/12/2015.

10. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư Dự án: 9.203,38 tỷ VNĐ (tương đương 408,93 triệu USD)
(Tỷ giá: 22.506 VNĐ/1USD). Trong đó:

- Vốn vay của WB: 385 triệu USD (tương đương 8.664,81 tỷ đồng);

- Vốn đối ứng: 538,58 tỷ đồng (tương đương 23,93 triệu USD).

(Chi tiết Tổng mức đầu tư của dự án trong Phụ lục 1)

11. Nguồn vốn đầu tư:

11.1 Nguồn vốn đầu tư:

11.1.1. Hợp phần Đường:

- a) Vốn vay WB: 135 triệu USD (tương đương 3.038,31 tỷ đồng) vay ưu đãi từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

- b) Vốn đối ứng:

- Ngân sách trung ương: 17,48 tỷ đồng (tương đương 0,78 triệu USD).

- Vốn đối ứng của địa phương: 241,02 tỷ đồng (tương đương 10,71 triệu USD).

- Ngoài ra, vốn trung hạn của địa phương đảm bảo cam kết mục tiêu Dự án cho công tác bảo dưỡng mạng lưới đường địa phương: khoảng 2.672 tỷ đồng (không tính trong Tổng mức đầu tư dự án).

11.1.2. Hợp phần Cầu:

- a) Vốn vay WB: 245,5 triệu USD (tương đương 5.525,22 tỷ đồng) vay ưu đãi từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

- b) Vốn đối ứng:

- Ngân sách trung ương: 272,91 tỷ đồng (tương đương 12,13 triệu USD).

- Vốn đối ứng của địa phương: các tỉnh đã cam kết tự huy động nguồn lực địa phương cho công tác giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật nổ (không tính trong Tổng mức đầu tư dự án).

11.1.3. Hợp phần Tư vấn chung:

a) Vốn vay WB: 4,5 triệu USD (tương đương 101,28 tỷ đồng) vốn vay ưu đãi từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

b) Vốn đối ứng: ngân sách trung ương 7,17 tỷ đồng (tương đương 0,32 triệu USD).

11.2. Phân bổ vốn vay WB trên địa bàn các tỉnh thực hiện dự án:

11.2.1. Hợp phần Đường:

- Tổng vốn vay là 135 triệu USD, được phân bổ như sau: 50% vốn được chia đều cho 14 tỉnh tham gia, 50% vốn được chia dựa trên các tiêu chí: i/Thu nhập bình quân đầu người; ii/Tỷ lệ hộ nghèo; iii/Diện tích; iv/Chất lượng mạng lưới đường địa phương; v/Kết quả thực hiện các dự án giao thông thôn xã đã thực hiện trước đây. (Chi tiết phân bổ vốn vay WB của 14 tỉnh trong Phụ lục 6).

11.2.2. Hợp phần Cầu:

- Tổng số vốn vay là 245,5 triệu USD, được phân bổ như sau: 20% vốn được chia đều cho các tỉnh, thành phố; 80% vốn chia cho các tỉnh, thành phố theo hệ thống chỉ tiêu gồm: i/Mức thu nhập bình quân đầu người; ii/Tỷ lệ hộ nghèo; iii/Tỷ lệ dân tộc thiểu số; iv/Diện tích tự nhiên; v/Năng lực cân đối thu chi ngân sách của tỉnh (tính bằng tỷ lệ Thu ngân sách của tỉnh được giữ lại sau trích nộp). (Chi tiết phân bổ vốn vay WB của 50 tỉnh trong Phụ lục 7).

12. Phương thức giải ngân vốn WB: đối với hợp phần Tư vấn chung được thực hiện, giải ngân theo phương thức truyền thống; đối với Hợp phần Đường và Hợp phần Cầu, giải ngân theo phương thức chương trình dựa trên kết quả (Program for Result - PforR) và thực hiện thông qua bộ chỉ số giải ngân như sau:

12.1. Hợp phần Đường: sẽ giải ngân theo 3 chỉ số sau:

- Chỉ số giải ngân 1.1 (DLI 1.1): Gắn giá trị giải ngân với số km đường được khôi phục, cải tạo hàng năm bằng vốn vay của WB.

- Chỉ số giải ngân 1.2 (DLI 1.2): Gắn giá trị giải ngân với số km đường địa phương (tỉnh, huyện, xã) được bảo dưỡng thường xuyên bằng ngân sách của địa phương.

- Chỉ số giải ngân 1.3 (DLI 1.3): Gắn giá trị giải ngân với số vốn của địa phương dành cho bảo dưỡng thường xuyên.

12.2. Hợp phần Cầu: sẽ giải ngân theo 2 chỉ số sau:

- Chỉ số giải ngân 2.1 (DLI 2.1): Gắn giá trị giải ngân với số lượng cầu dân sinh được xây dựng hoàn thành hàng năm bằng vốn vay của WB.

- Chỉ số giải ngân 2.2 (DLI 2.2): Gắn giá trị giải ngân với số tỉnh có cơ sở dữ liệu về cầu.

(Chi tiết bộ chỉ số giải ngân theo từng tỉnh trong Phụ lục 8)

13. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Cơ quan chủ quản dự án, chủ dự án:

Bộ GTVT là cơ quan chủ quản có trách nhiệm quản lý và giám sát tổng thể dự án, thực hiện phê duyệt dự án đầu tư. Bộ GTVT giao Tổng cục Đường bộ Việt Nam là cơ quan điều phối tổng thể Dự án.

Cụ thể về tổ chức thực hiện dự án được quy định tại Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án được phê duyệt.

a) Hợp phần Đường:

- Ủy ban nhân dân (UBND) 14 tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bắc Kạn, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Lạng Sơn, Cao Bằng và Bình Định là cơ quan chủ quản dự án/ cấp quyết định đầu tư của các dự án thành phần trên địa bàn tỉnh.

- UBND các tỉnh quyết định đơn vị chủ dự án/ chủ đầu tư theo thẩm quyền.

- Ban QLDA 6: là đầu mối làm việc với WB, giúp Bộ GTVT, Tổng cục ĐBVN điều hành chung Hợp phần Đường.

b) Hợp phần Cầu:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam là cấp quyết định đầu tư các dự án thành phần và là Chủ dự án/ chủ đầu tư.

- Tổng cục ĐBVN ký hợp đồng với Ban QLDA 6 trực thuộc Bộ GTVT; giao nhiệm vụ cho các Ban QLDA trực thuộc Tổng cục ĐBVN thực hiện quản lý dự án. (Ban QLDA 6 và các Ban QLDA trực thuộc Tổng cục ĐBVN là Ban QLDA chuyên ngành).

- Tổng cục ĐBVN giao nhiệm vụ cho các Ban QLDA chuyên ngành để quản lý dự án, đảm bảo phù hợp năng lực và địa bàn khu vực.

- Các Ban QLDA chuyên ngành ký hợp đồng với Ban QLDA địa phương (theo văn bản giao nhiệm vụ của UBND các tỉnh) để thực hiện quản lý dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở GTVT địa phương thống nhất danh sách cầu, mức độ ưu tiên, phương án vị trí xây dựng, tiếp nhận bàn giao công trình sau khi xây dựng.

c) Hợp phần Tư vấn chung: Bộ GTVT là cơ quan chủ quản dự án/ cấp quyết định đầu tư, Tổng cục ĐBVN là chủ dự án/ chủ đầu tư. Ban QLDA 6 thực hiện quản lý dự án.

2. Công tác triển khai các dự án thành phần thuộc Hợp phần Đường: Các điều chỉnh trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật các dự án thành phần phải đảm bảo phù hợp với tiêu chí của dự án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

- Căn cứ vào tiến độ và kết quả thực hiện tại từng tỉnh, phân bổ vốn có thể thay đổi trong quá trình thực hiện để đảm bảo mục tiêu chung của dự án.

3. Công tác triển khai các dự án thành phần thuộc Hợp phần Cầu: Quá trình lập, phê duyệt dự án thành phần, Tổng cục ĐBVN phối hợp với các Sở GTVT để chuẩn xác danh mục, vị trí, qui mô cầu để đảm bảo phù hợp với số lượng và tiêu chí của dự án. Tổng cục ĐBVN phê duyệt Thiết kế điển hình Cầu dân sinh (đã nêu tại

mục 7.2.2.2).

- Công tác Giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn UBND tỉnh bố trí vốn và giao đơn vị địa phương tổ chức thực hiện, đảm bảo tiến độ chung của dự án.

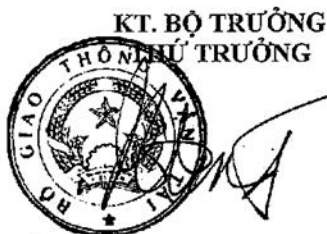
4. Công tác lập các dự án thành phần (của Hợp phần Đường và Hợp phần Cầu) cần sử dụng tối đa các nội dung đã thể hiện trong dự án, cập nhật các nội dung phải hoàn thiện để tránh trùng lặp, tiết kiệm chi phí lập dự án.

5. Các hoạt động thực hiện trước khi Hiệp định vay vốn có hiệu lực: theo qui định hiện hành và hướng dẫn của Nhà tài trợ.

Điều 3. Các Ông/ Bà: Vụ trưởng Vụ KHĐT, Vụ KHCN, Vụ TCCB, Vụ TC, Vụ Môi trường, Cục trưởng Cục QLXD & CLCTGT, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng giám đốc Ban QLDA6, Ban QLDA 3, 4, 5, 8, Giám đốc Sở GTVT các tỉnh tham gia dự án, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Ngân hàng nhà nước VN;
- Kho bạc nhà nước TW;
- UBND các tỉnh tham gia dự án;
- Ngân hàng Thế giới (WB);
- Lưu: VT, KHĐT.



Nguyễn Hồng Trường

PHỤ LỤC 1
Tổng mức đầu tư của dự án LRAMP
(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

TT	Nội dung	Tổng cộng (tỷ VNĐ)	Nguồn vốn				Ghi chú (cấp phát /cho vay lại vốn vay WB)
			WB		Đối ứng (tỷ VNĐ)		
			Triệu USD	Quy đổi tỷ VNĐ	TW	Địa phương	
I	Hợp phần 1 - Khôi phục, cải tạo đường địa phương	3.296,81	135,00	3.038,31	17,48	241,02	
1	Xây lắp (gồm cả thuế VAT)	2.813,25	125,00	2.813,25			Vay lại một phần theo tỷ lệ quy định của BTC
2	Tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.	225,06	10,00	225,06			
3	GPMB, rà phá bom mìn, vật nổ, QLDA, kiểm toán quyết toán DA hoàn thành...	241,02				241,02	
4	Chi phí QLDA chung Hợp phần Đường	17,48			17,48		
II	Hợp phần 2 - Xây dựng cầu dân sinh	5.798,13	245,50	5.525,22	272,91		
1	Xây lắp (gồm cả thuế VAT)	4.838,79	215,00	4.838,79			Cấp phát 100% cho Bộ GTVT
2	Tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.	686,43	30,50	686,43			
3	Chi phí QLDA, kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	272,91			272,91		
III	Hợp phần tư vấn chung	108,45	4,50	101,28	7,17		
III.1	Hỗ trợ kỹ thuật	101,28	4,50	101,28			
1	Kiểm toán tài chính và Xác minh độc lập bộ chỉ số giải ngân	47,94	2,13	47,94			Cấp phát 100% cho Bộ GTVT
2	Kiểm toán nội bộ	8,33	0,37	8,33			
3	Hỗ trợ và giám sát độc lập về đảm bảo an toàn XH & MT	11,25	0,50	11,25			
4	Phát triển hệ thống CSDL quản lý cầu và đường địa phương	22,51	1,00	22,51			
5	Xây dựng hướng dẫn giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đối với cầu và đường địa phương	4,50	0,20	4,50			
6	Phát triển mô hình cộng đồng bảo trì cầu và đường địa phương	6,75	0,30	6,75			
III.2	Lập dự án đầu tư	7,17			7,17		
1	Tư vấn lập dự án đầu tư	5,60			5,60		
2	Tư vấn thẩm tra	0,47			0,47		
3	Chi phí QLDA	1,10			1,10		
	Tổng cộng:	9.203,4	385,00	8.664,81	297,56	241,02	

Ghi chú:

- Các chi phí xây dựng, tư vấn, QLDA, ... đã bao gồm chi phí dự phòng, được xác định trên cơ sở các tiêu dự án thành phần.
- Chi phí GPMB, rà phá bom mìn, vật nổ thuộc Hợp phần 2: Xây dựng cầu dân sinh khoảng 266,00 tỷ đồng, được xác định là phần vốn các tỉnh tự huy động nguồn lực địa phương, không tính trong cơ cấu TMDT của dự án.
- Tỷ giá tạm áp dụng: 1 USD = 22.506 VNĐ

PHỤ LỤC 2

Tổng hợp khối lượng các tuyến đường khôi phục, cải tạo
(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

TT	Tỉnh	Số tuyến	Chiều dài (Km)	TT	Tỉnh	Số tuyến	Chiều dài (Km)
1	Bắc Kạn	4	43.5	8	Nam Định	8	41.6
2	Bình Định	6	38.7	9	Nghệ An	8	62.1
3	Cao Bằng	5	50.4	10	Quảng Bình	9	45.8
4	Hà Giang	6	58.6	11	Quảng Nam	9	38.1
5	Hà Tĩnh	10	51.8	12	Quảng Trị	16	53.3
6	Lạng Sơn	4	38.8	13	Thanh Hóa	5	58.3
7	Lào Cai	3	58.0	14	TT Huế	14	37.1
Tổng cộng						107	676

PHỤ LỤC 3

Danh mục và qui mô các tuyến đường khôi phục, cải tạo
(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

PHỤ LỤC 4

Tổng hợp số lượng cầu dân sinh đầu tư xây dựng
(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

TT	Tỉnh	Số lượng cầu	Chiều dài (m)	TT	Tỉnh	Số lượng cầu	Chiều dài (m)
1	An Giang	26	1.165	26	Lai Châu	90	5.405
2	Bắc Giang	35	2.163	27	Lâm Đồng	83	2.170
3	Bắc Kạn	57	1.639	28	Lạng Sơn	63	3.872
4	Bạc Liêu	29	1.171	29	Lào Cai	130	3.300
5	Bình Định	23	2.158	30	Nghệ An	101	3.424
6	Bến Tre	16	1.082	31	Ninh Bình	17	549
7	Bình Phước	14	253	32	Ninh Thuận	18	306
8	Bình Thuận	46	1.308	33	Phú Thọ	65	2.066
9	Cà Mau	28	1.234	34	Phú Yên	29	1.025
10	Cần Thơ	9	214	35	Quảng Bình	22	2.855
11	Cao Bằng	52	1.583	36	Quảng Nam	34	1.195
12	Đak Lak	122	2.896	37	Quảng Ngãi	60	1.925
13	Đak Nông	59	1.635	38	Quảng Ninh	9	408
14	Điện Biên	63	4.335	39	Quảng Trị	52	2.213
15	Đồng Nai	11	241	40	Sóc Trăng	47	1.659
16	Đồng Tháp	32	1.259	41	Sơn La	56	2.765
17	Gia Lai	75	3.524	42	Tây Ninh	18	621
18	Hà Giang	69	2.283	43	Thái Nguyên	34	1.906
19	Hà Tĩnh	81	1.868	44	Thanh Hóa	21	3.060
20	Hải Dương	13	276	45	Trà Vinh	40	1.621
21	Hậu Giang	43	1.106	46	TT Huế	15	878
22	Hòa Bình	41	1.892	47	Tuyên Quang	47	3.409
23	Khánh Hòa	20	377	48	Vĩnh Long	32	949
24	Kiên Giang	38	1.208	49	Vĩnh Phúc	19	310
25	Kon Tum	21	813	50	Yên Bái	49	1.757
Tổng cộng						2.174	87.329

PHỤ LỤC 5

Danh mục cầu dân sinh đầu tư xây dựng

(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

PHỤ LỤC 6

Phân bổ vốn vay WB cho các tỉnh thuộc

Hợp phần 1 - Khôi phục, cải tạo đường địa phương

(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

TT	Tỉnh	Phân bổ vốn		TT	Tỉnh	Phân bổ vốn	
		Triệu USD	Tỷ đồng (quy đổi)			Triệu USD	Tỷ đồng (quy đổi)
1	Bắc Kạn	8,7	195	8	Nam Định	7,5	169
2	Bình Định	8,6	193	9	Nghệ An	11,6	262
3	Cao Bằng	10,2	230	10	Quảng Bình	9,2	208
4	Hà Giang	11,8	265	11	Quảng Nam	9,1	205
5	Hà Tĩnh	9,2	207	12	Quảng Trị	9,0	203
6	Lạng Sơn	10,4	234	13	Thanh Hóa	10,0	225
7	Lào Cai	11,7	262	14	TT Huế	8,0	180
Tổng cộng: 135 triệu USD (tương đương 3.038 tỷ đồng)							

PHỤ LỤC 7

Phân bổ vốn vay WB cho các tỉnh thuộc Hợp phần 2 - Xây dựng cầu dân sinh
(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

TT	Tỉnh	Phân bổ vốn		TT	Tỉnh	Phân bổ vốn	
		Triệu USD	Tỷ đồng (quy đổi)			Triệu USD	Tỷ đồng (quy đổi)
1	An Giang	4,30	97	26	Lai Châu	13,03	293
2	Bắc Giang	5,34	120	27	Lâm Đồng	6,38	144
3	Bắc Kạn	4,54	102	28	Lạng Sơn	9,55	215
4	Bạc Liêu	4,26	96	29	Lào Cai	9,30	209
5	Bình Định	5,17	116	30	Nghệ An	9,42	212
6	Bến Tre	4,32	97	31	Ninh Bình	1,59	36
7	Bình Phước	1,09	25	32	Ninh Thuận	1,00	23
8	Bình Thuận	3,82	86	33	Phú Thọ	5,75	129
9	Cà Mau	4,55	102	34	Phú Yên	2,95	66
10	Cần Thơ	0,98	22	35	Quảng Bình	6,74	152
11	Cao Bằng	4,34	98	36	Quảng Nam	3,12	70
12	Đak Lak	8,56	193	37	Quảng Ngãi	5,29	119
13	Đak Nông	3,77	85	38	Quảng Ninh	1,08	24
14	Điện Biên	10,49	236	39	Quảng Trị	5,82	131
15	Đồng Nai	0,98	22	40	Sóc Trăng	6,19	139
16	Đồng Tháp	4,44	100	41	Sơn La	6,81	153
17	Gia Lai	9,24	208	42	Tây Ninh	2,37	53
18	Hà Giang	6,37	143	43	Thái Nguyên	4,77	107
19	Hà Tĩnh	5,77	130	44	Thanh Hóa	7,92	178
20	Hải Dương	0,88	20	45	Trà Vinh	6,07	137
21	Hậu Giang	4,44	100	46	TT Huế	2,16	49
22	Hòa Bình	4,87	110	47	Tuyên Quang	8,55	192
23	Khánh Hòa	1,26	28	48	Vĩnh Long	3,58	81
24	Kiên Giang	4,60	103	49	Vĩnh Phúc	0,98	22
25	Kon Tum	2,09	47	50	Yên Bái	4,59	103
Tổng cộng: 245,5 triệu USD (tương đương 5.525 tỷ đồng)							

PHỤ LỤC 8
BỘ CHỈ SỐ GIẢI NGÂN (DLI) CỦA DỰ ÁN LRAMP
(kèm theo Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT)

Dự kiến 385 triệu USD (8.664,81 tỷ đồng) sẽ được vay Ngân hàng Thế giới theo cơ chế Giải ngân dựa theo kết quả (PforR). Việc giải ngân vốn vay trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ số giải ngân DLI sau:

Nội dung	Tổng vốn phân bổ theo DLI		Tỷ lệ (%)	DLI năm cơ sở	Năm				
	Triệu USD	Tỷ đồng (quy đổi)			2017	2018	2019	2020	2021
CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 1: Cải thiện khả năng tiếp cận đường nông thôn									
1.1 Số km đường được khôi phục, cải tạo	74	1.665	19,4	0	0	100	200	200	176
1.2 Số km đường được bảo dưỡng thường xuyên	40	900	10,4	12.531	23.379	33.807	44.087	52.746	61.109
1.3 Tăng vốn bảo dưỡng thường xuyên đường địa phương (tỷ đồng)	21	473	5,5	294	367	460	555	616	674
Tổng vốn phân bổ (triệu USD)	135		35,1		5,0	28,3	39,7	37,1	24,9
Tổng vốn phân bổ (tỷ đồng)		3.038			113	637	893	835	560
CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 2: Cải thiện khả năng kết nối cầu dân sinh									
2.1 Số cầu được xây dựng hoặc xây lại	235,5	5.300	61	0	400	600	600	400	174
2.2 Số tỉnh có cơ sở dữ liệu về cầu	10	225	2,6	0	0	10	15	15	10
Tổng vốn phân bổ triệu (triệu USD)	245,5		64,5		27,7	36,9	60,3	58,3	62,3
Tổng vốn phân bổ (tỷ đồng)		5.525			623	830	1.357	1.312	1.402
Tổng vốn phân bổ cho PforR (không bao gồm 4,5 USD cho HTKT) (triệu USD)	380,5		100		32,7	65,2	100,0	95,4	87,2
Tổng vốn phân bổ cho PforR (không bao gồm 4,5 USD cho HTKT) (tỷ đồng)		8.564			736	1.467	2.251	2.147	1.963

PHỤ LỤC 8.1**Chỉ số giải ngân 1.1 (DLI 1.1)****Số km đường được khôi phục, cải tạo hàng năm của từng địa phương**

TT	Tỉnh	Tổng vốn phân bổ (Tỷ VNĐ)	Vốn giải ngân theo DLI 1.1 (Tỷ VNĐ)	Km đường khôi phục, cải tạo					
				Tổng dự án	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Lào Cai	263	144	58	0	9	17	17	15
2	Hà Giang	265	145	59	0	9	17	17	15
3	Cao Bằng	230	126	50	0	7	15	15	13
4	Bắc Kạn	195	107	44	0	6	13	13	11
5	Lạng Sơn	234	128	39	0	6	11	11	10
6	Nam Định	170	93	42	0	6	12	12	11
7	Thanh Hóa	225	123	58	0	9	17	17	15
8	Nghệ An	262	144	62	0	9	18	18	16
9	Hà Tĩnh	207	113	52	0	8	15	15	13
10	Quảng Bình	208	114	46	0	7	14	14	12
11	Quảng Trị	203	111	53	0	8	16	16	14
12	TT Huế	180	99	37	0	5	11	11	10
13	Quảng Nam	205	112	38	0	6	11	11	10
14	Bình Định	194	106	39	0	6	11	11	10
	Tổng	3.038	1.665	676	0	100	200	200	176

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện dự án, các tỉnh có thể tự cân đối, điều chỉnh số km khôi phục, cải tạo đạt được từng năm, tuy nhiên đến cuối năm 2021 các tỉnh phải đạt được tổng số km khôi phục, cải tạo nêu tại Bảng này.

PHỤ LỤC 8.2
Chỉ số giải ngân 1.2 (DLI 1.2)
Số km đường địa phương được bảo dưỡng thường xuyên của từng địa phương

TT	Tỉnh	Tổng vốn phân bổ (Tỷ VND)	Vốn giải ngân theo DLI 1.2 (Tỷ VND)	Chiều dài mạng lưới (km)				Số km đường được BDTX														
				Đường tỉnh	Đường huyện	Đường xã	Tổng	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
								ĐT, ĐH	ĐX	Tổng	ĐT, ĐH	ĐX	Tổng	ĐT, ĐH	ĐX	Tổng	ĐT, ĐH	ĐX	Tổng	ĐT, ĐH	ĐX	Tổng
1	Lào Cai	263	78	722	774	3.793	5.289	1.197	759	1.955	1.346	1.517	2.864	1.496	2.276	3.772	1.496	3.034	4.530	1.496	3.793	5.289
2	Hà Giang	265	79	362	1.983	5.756	8.101	1.290	1.151	2.441	1.595	2.302	3.897	1.876	3.454	5.330	2.111	4.605	6.715	2.345	5.756	8.101
3	Cao Bằng	230	68	607	1.148	1.738	3.493	1.580	348	1.927	1.667	695	2.362	1.755	1.043	2.798	1.755	1.390	3.145	1.755	1.738	3.493
4	Bắc Kạn	195	58	427	543	1.429	2.399	970	286	1.256	970	572	1.542	970	857	1.827	970	1.143	2.113	970	1.429	2.399
5	Lạng Sơn	234	69	972	815	2.646	4.433	1.072	529	1.601	1.430	1.058	2.488	1.608	1.588	3.196	1.698	2.117	3.814	1.787	2.646	4.433
6	Nam Định	170	50	225	391	1.908	2.524	400	382	782	493	763	1.256	616	1.145	1.761	616	1.526	2.142	616	1.908	2.524
7	Thanh Hóa	225	67	1.042	1.332	3.192	5.566	1.662	638	2.300	2.018	1.277	3.295	2.255	1.915	4.171	2.327	2.554	4.880	2.374	3.192	5.566
8	Nghệ An	262	78	755	3.983	5.809	10.547	1.895	1.162	3.057	2.843	2.324	5.166	3.790	3.485	7.276	4.264	4.647	8.911	4.738	5.809	10.547
9	Hà Tĩnh	207	61	358	1.315	2.382	4.055	1.255	476	1.731	1.422	953	2.375	1.589	1.429	3.019	1.673	1.906	3.579	1.673	2.382	4.055
10	Quảng Bình	208	62	322	1.061	1.703	3.086	830	341	1.170	968	681	1.649	1.176	1.022	2.197	1.314	1.362	2.676	1.383	1.703	3.086
11	Quảng Trị	203	60	320	1.124	1.015	2.459	866	203	1.069	1.011	406	1.417	1.227	609	1.836	1.372	812	2.184	1.444	1.015	2.459
12	TT Huế	180	53	438	516	1.917	2.871	763	383	1.147	859	767	1.625	954	1.150	2.104	954	1.534	2.488	954	1.917	2.871
13	Quảng Nam	205	61	337	1.992	1.517	3.846	1.630	303	1.934	1.863	607	2.470	2.096	910	3.006	2.213	1.214	3.426	2.329	1.517	3.846
14	Bình Định	194	57	455	490	1.495	2.440	709	299	1.008	803	598	1.401	898	897	1.795	945	1.196	2.141	945	1.495	2.440
	Tổng	3.038,3	900	7.342	17.467	36.300	61.109	16.119	7.260	23.379	19.287	14.520	33.807	22.307	21.780	44.087	23.706	29.040	52.746	24.809	36.300	61.109

PHỤ LỤC 8.3**Chỉ số giải ngân 1.3 (DLI 1.3)****Số vốn dành cho bảo dưỡng thường xuyên của từng địa phương**

TT	Tỉnh	Tổng vốn phân bổ (Tỷ VND)	Vốn giải ngân theo DLI 1.3 (Tỷ VND)	Bố trí vốn dành cho BDTX (tỷ VND)					
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Lào Cai	263	41	26	30	36	42	44	47
2	Hà Giang	265	41	19	31	41	50	60	69
3	Cao Bằng	230	36	32	37	41	45	47	49
4	Bắc Kạn	195	30	25	26	27	29	30	31
5	Lạng Sơn	234	36	21	27	37	44	48	53
6	Nam Định	170	26	5	8	11	14	15	16
7	Thanh Hóa	225	35	30	37	47	55	60	64
8	Nghệ An	262	41	28	41	64	89	104	120
9	Hà Tĩnh	207	32	23	27	32	37	41	43
10	Quảng Bình	208	32	14	18	22	28	32	36
11	Quảng Trị	203	32	13	18	22	28	33	36
12	TT Huế	180	28	15	17	21	24	25	27
13	Quảng Nam	205	32	30	34	40	47	52	57
14	Bình Định	194	30	13	16	19	22	25	26
	Tổng	3.038	473	294	367	460	555	616	674